

SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO ĐỒNG NAI

Trường THPT Xuân Thọ

Tổ văn

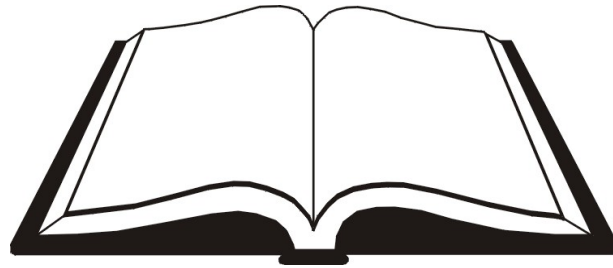
Mã số:

(do HĐKH Sở GDĐT ghi)

SÁNG KIẾN KINH NGHIỆM

Đề tài:

Một số từ ghép có dạng LÁY Trong chương trình NGỮ VĂN TRUNG HỌC PHỔ THÔNG



- Người thực hiện: **GV HỒ VĂN SINH**
- Lĩnh vực nghiên cứu: **Phương pháp dạy học bộ môn**
- Đính kèm: **phần mềm chữ Hán**

Năm học 2011-2012

SƠ LƯỢC LÝ LỊCH KHOA HỌC

.....

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1- Họ và tên: **HỒ VĂN SINH**

2- Năm sinh : 1961

3- Nam

4. Địa chỉ: Thi trấn Gia Ray; huyện Xuân Lộc; tỉnh Đồng Nai

5. Điện thoại :0902 422 244

6.FaX: Emai:

7 Chức vụ: Hiệu trưởng trường THPT Xuân Thọ; thành viên tổ Văn.

II. TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO

- Trình độ văn hóa: Tốt nghiệp Đại học sư phạm Vinh
- Năm nhận bằng: 1983
- Chuyên ngành đào tạo: Ngữ Văn
- Tốt nghiệp Cử nhân chính trị -
Đại học sư phạm TP. Hồ chí Minh năm 2000.

III. KINH NGHIỆM KHOA HỌC:

- Lĩnh vực chuyên môn có kinh nghiệm: Nghiên cứu và giảng dạy môn
Ngữ Văn – Công dân và quản lý.
- Số năm kinh nghiệm: 27 năm (vào ngành từ năm 1985 cho đến nay).
- Một số **sáng kiến kinh nghiệm** gần đây:
 - + *Một số kinh nghiệm trong công tác chủ nhiệm*
 - + *Kinh nghiệm thực hiện công tác Chữ thập đỏ*
 - + *Kinh nghiệm vận động các nhà tài trợ trong công tác khuyến học –
khuyến tài.*
 - + *Việc xây dựng Ban công tác thanh niên ở mô hình trường THPT*

Sở GD-ĐT Đồng Nai **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Trường THPT Xuân Thọ Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU NHẬN XÉT ĐÁNH GIÁ SÁNG KIẾN KINH NGHIỆM

Tên sáng kiến:

MỘT SỐ TỪ GHÉP CÓ DẠNG LÁY TRONG CHƯƠNG TRÌNH NGỮ VĂN TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

- Họ và tên: **Hồ Văn Sinh - tổ Văn**
- Chức vụ: Hiệu trưởng trường THPT Xuân Thọ

1. Tính mới:

- Có giải pháp hoàn toàn mới.
- Có giải pháp cải tiến, đổi mới từ giải pháp đã có.

2. Hiệu quả:

- Hoàn toàn mới và đã triển khai áp dụng trong toàn ngành có hiệu quả cao.
- Có tính cải tiến hoặc đổi mới từ giải pháp đã có và đã triển khai áp dụng trong toàn ngành đạt hiệu quả cao.
- Hoàn toàn mới và đã triển khai tại đơn vị đạt kết quả cao.
- Có tính cải tiến hoặc đổi mới từ những giải pháp đã có và đã triển khai áp dụng tại đơn vị có hiệu quả .

3. Khả năng áp dụng

- Cung cấp được các luận cứ khoa học cho việc hoặc định đường lối chính sách:

Tốt: Khá Đạt....

- Đưa ra các giải pháp khuyến nghị có khả năng áp dụng thực tiễn; dễ thực hiện đi vào cuộc sống:

Tốt: Khá Đạt....

- Đã được áp dụng trong thực tế đạt hiệu quả hoặc có khả năng áp dụng đạt hiệu quả tốt trong phạm vi rộng:

Tốt:

Khá

Đạt....

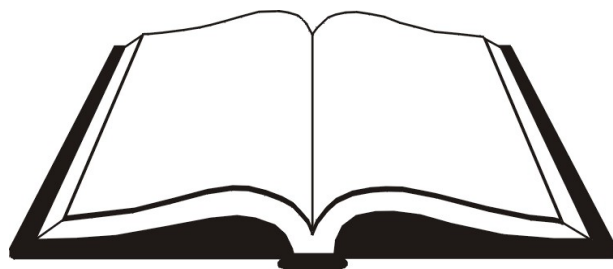
XÁC NHẬN CỦA TỔ CHUYÊN MÔN
(ký tên ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký tên ghi rõ họ tên-đóng dấu)

MỤC LỤC

(theo công văn số 1433/SGDDT-VP v/v hướng dẫn đăng ký **Sáng kiến kinh nghiệm** năm 2011- 2012)

tt	Tên đề mục	trang
I	Lý do chọn đề tài	5
II	Tổ chức thực hiện đề tài	6
1	Mục đích tổng quát	6
2	Mục đích cụ thể	6
3	Khảo sát thực trạng	6
4	Giáo viên	6
5	Giới hạn đề tài	7
6	Quy ước	7
III.	Nội dung chính	8
iV.	Kết luận	15
V	Đề xuất khuyến nghị - khả năng áp dụng	15
VI	Tài liệu tham khảo	16



Đề tài:

MỘT SỐ TỪ GHÉP CÓ DẠNG LÁY

TRONG CHƯƠNG TRÌNH NGỮ VĂN TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

I - LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI

Trong *phong cách ngôn ngữ văn bản văn học* thì phần ngôn ngữ học về **từ pháp** đóng một vai trò hết sức quan trọng. Muốn giải mã một văn bản văn học thì trước tiên phải giải mã về **từ**. Trong **ngôn ngữ học cấu trúc** thì **từ ghép** và **từ láy** lại chiếm một số lượng không nhỏ. Việc phân biệt từ ghép – từ láy và đặc biệt là **từ ghép có dạng láy** càng không dễ dàng. *Nhiều giáo viên mới vào nghề; kể cả một số giáo viên lâu năm cũng rất lúng túng khi giải mã các từ ghép có dạng láy.*

Ở chương trình Tiếng Việt cấp tiểu học; học sinh được học khá kỹ các loại từ ghép – từ láy.

Ở chương trình Trung học cơ sở học sinh có dịp học kỹ hơn phần từ ghép – từ láy. Có cả một số ví dụ từ ghép có dạng láy.

Còn ở chương trình Ngữ văn Trung học phổ thông ban cơ bản (*lớp 10 -104 tiết; lớp 11 – 122 tiết; lớp 12 – 105 tiết*) phần Tiếng Việt chỉ chú trọng phần tu từ và phong cách ngôn ngữ văn bản. Các văn bản được học

Ở phần văn học trung đại – cận và hiện đại có vốn từ phong phú; trong đó từ ghép có dạng láy lại xuất hiện với tần số khá cao. Mà việc giải mã các từ này không dễ dàng.

Với kinh nghiệm 27 năm trực tiếp giảng dạy và làm công tác quản lý; tôi rút ra một số kinh nghiệm như sau:

- Với đặc điểm đơn tiết, phân tích tính, tiếng Việt có nhiều hiện tượng độc đáo về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Chỉ xét riêng hai bình diện ngữ âm và từ vựng, từ láy tiếng Việt là một sản phẩm đặc biệt thể hiện ở sự lặp lại về phát âm và khả năng biểu đạt sinh động, giàu hình ảnh, thú vị.

- Tuy nhiên, trên thực tế, việc nhận diện, phân định từ láy lại rất phức tạp. Trong các biểu hiện về sự nhầm lẫn, lộn xộn nói trên; có một trường hợp rất đáng lưu ý, đó là một số *không ít từ ghép bị xem là từ láy*.

Đề tài *Một số từ ghép có dạng láy* này sẽ góp phần phân định từ láy qua việc chỉ ra một số từ lâu nay vốn được xem là từ láy nhưng thực chất lại là từ ghép đích thực. Đây chính là đóng góp của đề tài mà tôi tâm huyết trong quá trình dạy học môn Ngữ Văn THPT.

Đây là vấn đề rất khó trong học thuật mà lại thường gặp trong thực tế. Tôi đã cố gắng hết sức nhưng chắc chắn sẽ không tránh khỏi những thiếu sót, mong nhận được sự đóng góp của đồng nghiệp. Mục đích chính là giúp các em học sinh hiểu đúng các từ ghép có dạng láy trong chương trình Ngữ văn Trung học phổ thông.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

1. Mục đích tổng quát: như đã nói ở mục A, đó là góp phần phân định từ ghép, từ láy.

2. Mục đích cụ thể:

2.1/ Trong quá trình phân tích, chứng minh, luận giải vấn đề, biện pháp giải nghĩa từ được người làm đề tài sử dụng phổ biến như là biện pháp tối ưu, thuyết phục. Từ đó, đề tài sẽ có một tác dụng khách quan nữa là cung

cấp cho sinh viên, giúp hồi cố đối với đồng nghiệp về một số từ đơn mà lâu nay bị xem là không có nghĩa, vô nghĩa. Điều này rất có ích dưới góc độ **từ nguyên học** (*từ vựng học lịch sử*) trong việc dạy từ vựng học.

2.2/ Ngôn ngữ là chất liệu trước hết, duy nhất của văn chương. Những trường hợp từ đơn được giải nghĩa, làm sáng rõ dưới góc độ từ nguyên học phần lớn là từ thuần Việt cổ, từ Hán Việt có sắc thái cổ kính. Do đó đề tài còn có ích cho việc dạy văn học dân gian, văn học trung đại Việt Nam.

3. Giới hạn đề tài

3.1- Khảo sát thực trạng

3.1a Hiện nay, trong giới nghiên cứu Việt ngữ học tồn tại nhiều định nghĩa khác nhau về từ láy. Tuy khác nhau về độ dài, cách diễn đạt nhưng về nội hàm thì các định nghĩa đều “gặp gỡ” nhau ở điểm: trong nội bộ từ láy có một tiếng (*ngữ âm học gọi là âm tiết, từ vựng học gọi là hình vị*) được khẳng định là **tiếng gốc**. Đó là tiếng có nghĩa từ vựng (*nghĩa từ điển, phản ánh một sự vật, hiện tượng, đặc điểm, tính chất, hoạt động nào đó trong thế giới khách quan*).

3.1b/ Dù có sự “gặp gỡ” như đã nói nhưng trên thực tế tình hình lại hết sức rối ren mà theo chúng tôi tựu trung có hai thực trạng trái ngược.

3.1b.1- Từ được xem là **từ láy** nhưng xét toàn bộ các tiếng trong nội bộ từ thì không có tiếng nào có nghĩa từ vựng.

3.1b2- Trái lại, từ được xem là **từ láy** (*thường là song tiết*) nhưng các tiếng đều có nghĩa từ vựng.

4./ Giáo viên lúng túng trước thực trạng này. Ngay cả các tác giả cuốn *Từ điển từ láy tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội Hà Nội cũng bày tỏ sự phân vân trong Lời nói đầu: “Nhiều vấn đề của hiện tượng từ láy như phân biệt từ láy với dạng láy, láy với ghép, giới hạn về mối quan hệ giữa âm thanh với ý nghĩa của từ láy v.v. vẫn còn đang bỏ ngỏ”.

5. Giới hạn đề tài :

Đề tài này giải quyết vấn đề đặt ra (**từ được xem là từ láy nhưng các tiếng đều có nghĩa từ vựng**). Do thời gian có hạn và tính chất của đối tượng, người viết đề tài tập trung vào các từ lạ, hoặc nếu có phổ biến thì cũng bị xem là từ cổ.

Những từ mà dưới góc độ đồng đại ai cũng biết thì không phải đối tượng nghiên cứu của đề tài. Ví dụ :

* Thuần Việt: đi đứng, giữ gìn, mặt mũi, mồm miệng, mỗi mệ, nhỏ nhẹ, nường nấu, thúng mủng, tươi tốt, tóc tai

* Hán Việt: lực lượng, mĩ mãn, minh mẫn, tha thiết, thân thiết, thân thuộc, tể tộ, tích tụ, vĩnh viễn,

6- QUY ƯỚC

6.1. Với quan niệm tiếng nào lạ sẽ được giải thích, chứng minh cho nên sẽ trường hợp từ này chỉ có một tiếng nào đó được giải thích nhưng từ khác, tất cả các tiếng đều được giải thích.

6.2 Từ nào, chúng tôi sưu tầm qua sách, báo, tư liệu thì được kí hiệu **ST** đặt trong dấu ngoặc đơn ngay sau từ. Từ nào do chúng tôi tự thân phát hiện thì được kí hiệu là **P** đặt trong dấu ngoặc đơn ngay sau từ

6.3. Để tăng tính thuyết phục của đề tài, từ nào mà *Từ điển từ láy tiếng Việt* xem là từ láy, sau khi phân tích để phản bác, chúng tôi nói thêm câu “Có trong Từ điển từ láy tiếng Việt”.

6.4. Dù là từ láy hay từ ghép, người viết không giải thích nghĩa của cả từ vì mọi người đều có từ điển, trừ những trường hợp việc giải nghĩa phục vụ cho việc lí giải.

III -NỘI DUNG CHÍNH (hiệu quả thực tế của đề tài)

Bao biện (P): từ Hán Việt,. Bao (?) là ôm lấy, biện (?) là làm việc.

Bê vệ (P): từ Hán Việt. Bê (?) là bậc thêm nơi cung vua, vệ (?) là phòng vệ, bảo vệ (động từ), quan thị vệ của nhà vua (danh từ). Có trong *Từ điển từ láy tiếng Việt*.

Biện bác (P): từ Hán Việt. Biện là làm việc, bác (?) là dùng lí lẽ phản lại, không chấp nhận.

Biện bạch: từ Hán Việt. Bạch (?) là rõ, rõ ràng.

Bình bồng (ST): bình là bè, bồng là cỏ bồng. Bè trôi nổi trên mặt nước, cỏ bồng nhẹ nên gặp gió là lăn lóc trôi đi. Từ một danh từ, bình bồng được dùng như một tính từ chỉ cảnh lênh đênh, phiêu bạt vô định. Chẳng hạn :

“Bình bồng còn chút xa xôi

Đỉnh chung sao nữ ăn ngời cho an !”

(Truyện Kiều- Nguyễn Du)

Có trong *Từ điển từ láy tiếng Việt* (các tác giả xem bình bồng cũng như bênh bồng, bồng bênh).

Bôn ba (P): từ Hán Việt. Bôn (?) là chạy, ba (?) là sóng. Có trong *Từ điển từ láy tiếng Việt*.

Cải cách (P): từ Hán Việt. Cải (?) là thay đổi, cách (?) là thay đổi, bỏ đi.

Can gián (ST): gián là khuyên can.

Thiên Nam ngữ lục có câu :

“Nhường ngôi cho lên trị vì

Tính cương ai gián chẳng nghe một lời”.

Cảnh cáo (P): từ Hán Việt. Cảnh (?) là răn, nói cho biết; cáo (?) là báo.

Căn cước (P): từ Hán Việt. Căn (?) là gốc cây, cước (?) là gót chân. Căn cước là từ cũ mà ngày nay ta gọi là chứng minh thư (giấy chứng minh nhân dân).

Cần cỗi (P): cỗi là già, lâu năm, chẳng hạn đất cỗi, *Truyện Kiều* có câu : “Xót thay huyên cỗi xuân già”.

Cầm cố (P): từ Hán Việt. Cầm là gán nợ, cố là thuê

Cấm cố (P): từ Hán Việt. Cấm (?) là ngăn, giữ, không cho; cố (?) là giam hãm.

Châm chước (ST) : châm là rót rượu, chước là san chén rượu lại sao cho hai chén bằng nhau. Thường thường chủ rót cho khách thì rót đầy, còn mình thì rót vơi, khách bèn san lại cho hai chén bằng nhau. Có trong *Từ điển từ láy tiếng Việt*.

Chi li (P) : từ Hán Việt. Chi (?) là chia, trích (tiền) ra để dùng vào việc gì; li (?) là rời. Có trong *Từ điển từ láy tiếng Việt*.

Chính chuyên (P): từ Hán Việt. Chính (?) là ngay thẳng, chuyên (?) là chú ý vào một việc gì, không thay đổi.

Chùa chiền (P): chiền cũng là chùa.

- “*Chúng dắt dúi nhau đến cửa chiền*

Cũng đòi học nói, nói không nên”

(HỒ XUÂN HƯƠNG)

Trong thơ nôm Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, chữ **chiền** được dùng độc lập rất nhiều. Có trong *Từ điển từ láy tiếng Việt*.

Chung chạ (P): chạ là lẫn lộn, không rành mạch, chẳng hạn nói lang chạ, hay “Nào người phượng chạ loan chung” (*Truyện Kiều*). Có trong *Từ điển từ láy tiếng Việt*.

Cứu cánh (P): từ Hán Việt. Cứu (?) là cuối cùng, kết cục; cánh (?) cũng là cuối cùng (trong thực tế, *cứu cánh* thường được sử dụng sai với ý nghĩa là chỗ dựa, phương tiện, kể cả trên báo chí).

Dan dúi (P): Có trong *Từ điển từ láy tiếng Việt*

- **Dan** là nắm tay nhau, “Chị em thơ thẩn dan tay ra về” (*Truyện Kiều*).

- **Dúi** là níu, kéo, “*Cửa vắng ngựa xe không quýt dúi*

Cơm no, tôm cá khỏi thềm thuồng”

(Thơ Nguyễn Bình Khiêm).

* **Quýt**: là nô bộc. Đây là một điển cố. Theo *Tương Dương ký*, Lý Xung - người đất Tương Dương nước Ngô đời Tam Quốc, tự Thúc Bình có trồng ở Long Dương châu một nghìn cây quýt, bảo con rằng : **“Ngô hữu mộc nô thiên đầu, bất trách nhữ ý thực”** (*Ta đã có một nghìn gốc cây kia làm đầy tớ, khỏi bắt con phải lo cơm áo cho ta*). Từ đó có kiểu lấy cam, quýt để chỉ nô bộc như một ước lệ.

Dung túng (P): từ Hán Việt. Dung (?) là rộng lượng, tha thứ; túng (?) là buông thả.

Đa đoan (P): từ Hán Việt. Đa (?) là nhiều, đoan (?) là đầu mối.

Đảm đang (P): từ Hán Việt. Đảm (?) là gánh, gánh vác; đang (đương – ?) cũng là gánh lấy, nhận lấy.

Đáo đế (P): từ Hán Việt. Đáo (?) là đến, đế (?) là đáy. Có trong *Từ điển từ láy tiếng Việt*.

Đầm đĩa (P): cả đầm và đĩa đều là những từ chỉ khoảng trũng (đầm to hơn đĩa) ở giữa đồng để giữ nước, nuôi cá. Do đầm và đĩa đều là chỗ ướt nên đầm đĩa từ chỗ là danh từ bị tính từ hoá chỉ tính chất ướt nhiều. Có trong *Từ điển từ láy tiếng Việt*.

Đất dai (ST): dai là từ cổ gốc Môn – Khơme có nghĩa là đất. Thơ Nguyễn Bình Khiêm có câu :

“Vũng nọ ghe (nhiều, lắm) khi làm bãi cát

“Doi kia có thuở lút hòn dai

Có trong *Từ điển từ láy tiếng Việt*.

Đích đáng (P): từ Hán Việt. Đích (?) là chính xác, xác thực; đáng là

Điềm đạm (P): từ Hán Việt. Điềm (?) là êm, êm đềm; đạm (?) là nhạt.

Điều đình (P): từ Hán Việt. Điều (?) là hoà, hoà nhau, thu xếp; đình (?) là dừng, ngừng, thôi.

Điều độ (P): từ Hán Việt. Độ (?) là mức, mức độ.

Đồn điền (ST): từ Hán Việt. Đồn là nơi đóng quân, điền (?) là ruộng đất. Trước đây, nghĩa của từ đồn điền khác với bây giờ. Sở dĩ như vậy là vì những nơi đồn trú, trấn thủ nơi biên ải thường đất rộng người thưa, lương thực khó tiếp tế nên một số triều đại phong kiến cho lính khai hoang để tăng thêm lương thực. Người ta gọi nơi đó là đồn điền. Ngày nay đồn điền có nghĩa chỉ cơ sở nông nghiệp lớn.

Hàn huyên (P): từ Hán Việt. Hàn (?) là lạnh, huyên (?) là ấm. Ở phương diện từ ghép, hàn huyên đồng nghĩa với hàn ôn nhưng hàn huyên có tần số xuất hiện cao hơn. Có trong *Từ điển từ láy tiếng Việt*.

Hoành hành (P): từ Hán Việt. Hoành (?) là ngang (tung là dọc), hành (?) là làm.

Hồ đồ (P): từ Hán Việt. Hồ (?) là vật dùng để dán, chủ yếu là nẫu từ bột; đồ (?) là bùn. Hai thứ này nếu không cẩn thận thì sẽ lẫn lộn. Đây cũng là một hiện tượng danh từ bị tính từ hoá. Có trong *Từ điển từ láy tiếng Việt*.

Hống hách (P): Từ Hán Việt. Hống (?) là gào, hét; hách (?) là nổi giận.

Hớ hênh (ST): hênh là để hở ra không che đậy
- Nhờ ấm nhân khi hênh bóng nắng (Thơ Lê Thánh Tông)

Có trong *Từ điển từ láy tiếng Việt*

Hủ hoá (P): từ Hán Việt. Hủ (?) là hư, nát, mục; hoá (?) là trở thành, biến thành.

Khốn đốn (ST): đốn là làm cho hư, bại hoại.

Thiên Nam ngữ lục có câu :

“*Khi cơ trời đốn họ Trần
Bao nhiêu nghĩa sĩ trung thần tháo lui*”.

Kinh kệ (P): từ Hán Việt. Kinh (?) là sách giáo lí của một tôn giáo hoặc sách đọc khi cúng tế; kệ (?) là thể văn nhà chùa, thường là bài thơ tóm tắt đại ý một bài thuyết pháp hay một bài kinh để răn dạy; bài văn vần do nhà sư làm theo thể văn kể trên, có khi đọc cho đệ tử trước khi tịch.

Lao lung (P): từ Hán Việt. Lao (?) là cái chuồng trâu, nhà tù; lung (?) là cái lồng. Có trong *Từ điển từ láy tiếng Việt*.

Lai lịch (P): từ Hán Việt. Lai (?) là đến, lịch (?) là trải qua.

Lấm liệt (P): từ Hán Việt. Lấm (?) là lạnh, liệt (?) là khí (hơi) lạnh. Có trong *Từ điển từ láy tiếng Việt*.

Lỗi lạc (P): từ Hán Việt. Lỗi (?) là to lớn, lạc (?) là rộng rãi.

Lú lẫn (P): lú là lẫn

- “*Tơ tóc chưa hề báo số sinh*

Già hoà lú tuổi nhiều hành”

(*Tự thán 10* - Nguyễn Trãi)

Luân lưu (P): từ Hán Việt. Luân (?) là bánh xe, lưu (?) là chảy.

Lưỡng lự (P): lưỡng (?) là hai, lự (?) là suy tính. Có trong *Từ điển từ láy tiếng Việt*.

Lưu lạc (P): từ Hán Việt. Lưu (?) là chảy, lạc (?) là rơi, rụng. Có trong *Từ điển từ láy tiếng Việt*.

Mầm mống (P): mống đồng nghĩa với mầm

- “*Có mống tự đứng lại có cây*

Việc làm vướng vất ắt còn chầy”

(*Mạn thuật 4* - Nguyễn Trãi)

Có trong *Từ điển từ láy tiếng Việt*.

Minh tinh (P): từ Hán Việt. Minh (?) là sáng, tinh (?) là ngôi sao. Đây là sản phẩm của phương thức sao phỏng từ star (ngôi sao, ẩn dụ - tiếng Anh) nhằm trở người nổi danh trong lĩnh vực điện ảnh.

Nghỉ ngơi (ST): ngơi cũng là nghỉ.

- “Kính xem ba bậ, ngồi ngời mé quốc Tân La” (*Cư trần lạc đạo*).

Có trong *Từ điển từ láy tiếng Việt*.

Rõ rệt (ST): rệt là rõ ràng, tỏ rõ.

- “Thửa miếu từ ấy chẳng rệt ứng vậy” (*Truyền kì mạn lục*).

Có trong *Từ điển từ láy tiếng Việt*.

Sân si (P): từ Hán Việt. Sân (?) là giận, si (?) là ngu, lầm lạc, mê lạc.

Đây là thuật ngữ của nhà Phật (tham, sân, si là tam độc – ba cái độc hại) đến Việt Nam qua “ngõ” Đại Thừa. Có trong *Từ điển từ láy tiếng Việt*.

Thành thực (P): từ Hán Việt. Thực (?) là chín. Có trong *Từ điển từ láy tiếng Việt*.

Thập thành (P): từ Hán Việt. Thập là mười, thành là xong, thành thạo. Nghĩa từng tiếng là trung tính nhưng nghĩa của cả từ lại rất xấu. Có trong *Từ điển từ láy tiếng Việt*.

Thất thố (P): từ Hán Việt. Thất (?) là mất, thố (?) là làm, hành động.

Thê thảm (P): từ Hán Việt. Thê (?) là xót thương, thảm (?) là xót thương, đáng thương.

Thêu thùa (ST): thùa là lấy kim chỉ viền khuyết áo.

Thị phi (P): từ Hán Việt. Thị (?) là đúng, chính xác; phi (?) là sai, trái, không chính xác.

Trong tiếng Hán cổ, từ thị phi có 3 nghĩa : **đúng sai** (chẳng hạn, sách *Trang Tử, Thiên đạo* có câu “Thị phi dĩ minh, nhi thưởng phạt thứ chi” nghĩa là sai đúng đã rõ rồi thì thưởng phạt cứ tuần tự mà làm; **phẩm bình, khen chê** (*Sử kí Tư Mã Thiên* có câu “Thị phi nhị bách tứ thập nhị niên chi trung, dĩ vi thiên hạ nghi biểu” nghĩa là có thể qua những phẩm bình, khen chê trong 242 năm qua mà lấy làm nghi biểu thiên hạ); **miệng lưỡi đơm đặt** (sách *Trang tử, thiên Đạo chích* có câu “Dao thần cổ thiết, thiện sinh thị phi” nghĩa là khoa môi múa mép, giở chuyện đơm đặt).

Trong tiếng Hán hiện đại, thị phi có hai nghĩa : đúng sai của một sự vật; bàn tán đơm đặt.

Trong tiếng Việt hiện đại, thị phi chỉ còn nghĩa thứ hai.

Thuốc thang (P): Trong Đông y, thang là danh từ chỉ đơn vị (tiếng Hán gọi là lượng từ) của thuốc, cho thuốc. Thực ra ít ai nhầm từ này là từ láy. Có điều phần đông cho thang (thang trong thuốc thang) không có nghĩa nên dẫn đến xem thuốc thang là từ ghép chính phụ chỉ thuốc nói chung (như thuốc men). Có trong *Từ điển từ láy tiếng Việt*

Thưa thốt (P): thốt là nói.

- “*Hoa cười ngọc thốt đoan trang*” (*Truyện Kiều*).

- “*Nhiều thốt đã đành nhiều sự lỗi*

Ít ăn thì lại ít người làm”

(*Bảo kính cảnh giới 47* - Nguyễn Trãi)

Thừa mứa (P): mứa là bỏ dở, không dùng hết, bằng chứng là từ ghép bỏ mứa. Có trong *Từ điển từ láy tiếng Việt*.

Thức thời (P): từ Hán Việt. Thức (?) là biết, thời (?) là thời gian, thời cuộc, thời đại...

Tiêm nhiễm (P): từ Hán Việt. Tiêm () là lây, nhiễm (?) cũng là lây.

Tiêm tất (ST): từ Hán Việt. Tiêm (?), bị nói trại thành tươm như một từ thuần Việt) là tốt, tất (?) là hết. Vào tiếng Việt, tươm tất có thể nói gọn là tươm. Có trong *Từ điển từ láy tiếng Việt*.

Tiêm tiến (P): từ Hán Việt. Tiêm (?) là dẫn, dần dần, từ từ; tiến (?) là đi tới.

Tiêm tàng (P): từ Hán Việt. Tiêm (?) là cất kín, giấu kín, ẩn giấu; tàng (?) cũng là giấu.

Trầm trọng (P): từ Hán Việt. Trầm (?) là chìm, nặng; trọng (?) cũng là nặng.

Vai vế (ST): vai và vế là hai từ trở hai bộ phận của cơ thể người. Vai có khoẻ mới gánh vác được, vế có khoẻ và dẻo dai mới đi nhanh được. Với tác dụng quan trọng như thế, ở cấp độ từ đơn, mỗi từ đều bị chuyển nghĩa (theo phương thức hoán dụ) để chỉ thứ bậc trong các quan hệ gia đình hoặc chỉ vị trí cao trong xã hội.

Vui vầy (P): vầy là vui, chơi vui

- “Áng cùc thông quen vầy bầu bạn
Cửa quyền quý ngại lượm chân tay”

(Tự thán 5 - Nguyễn Trãi)

- “Bàn cờ, cuộc rượu, vầy hoa trúc
Bó củi, cần câu trốn nước non”

(Không đề, Nguyễn Bình

Khiêm)

Xán lạn (P): từ Hán Việt. Xán (?) là rực rỡ, lạn (?) là sáng sủa. Do không hiểu đây là từ Hán Việt nên nhiều người viết sai thành *sáng lạn*. Có trong *Từ điển từ láy tiếng Việt*.

Xương xấu (ST): xấu là những xương vụn ở đầu còn dính chút thịt. Các hiệu phở khi ninh xương vẫn còn xấu để bán với giá rẻ. Các bọm nhậu ít tiền thường mua một bát xấu để đưa cay cho đỡ ghiền.

.....

VI. KẾT LUẬN

Theo đánh giá chủ quan của người viết, đề tài này có khả năng vận dụng vào việc dạy và học phần Từ vựng học trong chương trình Trung học phổ thông. Một cách *giải mã về từ ghép có dạng láy* trong phần Văn học Việt Nam.

Do khả năng có hạn của tác giả, trong thực tế có thể có những từ ghép có dạng láy chưa được chỉ ra trong đề tài này.

V. ĐỀ XUẤT KHUYẾN NGHỊ - KHẢ NĂNG ÁP DỤNG

- Việc biên soạn sách giáo khoa phần Tiếng Việt ở các cấp học: Tiểu học – Trung học cơ sở – Trung học phổ thông theo hướng *tích hợp đồng tâm*. Tuy nhiên, phần này lại không được tích hợp trong chương trình phổ thông. Thực tế điều này đã khiến cho một số giáo viên và học sinh gặp khó khăn khi giải mã các từ ghép có dạng láy. Phần Tiếng Việt lớp 10 hoặc lớp 11 nên chú ý về phần từ pháp; đặc biệt là các từ ghép có dạng láy thường gặp. Cần đưa ra các tiêu chí rõ ràng hơn để dễ nhận diện và phân tích.

Một lần nữa xin cảm ơn quý đồng nghiệp đã đọc và góp ý cho **Sáng kiến kinh nghiệm** này của tôi. Sự hiểu biết của tôi về vấn đề này cũng có giới hạn, nếu có điều gì không vừa ý mong nhận được phản hồi trên tinh thần nghiên cứu khoa học.

Xin cảm ơn.

Xuân Thọ ngày 28.5.2012

Người viết

HỒ VĂN SINH

VI. THƯ MỤC THAM KHẢO

- 1/ **Phan Văn Các**, *Từ điển từ Hán Việt*, Nxb. TP HCM, 2003.
- 2/ **Thiếu Châu**, *Hán Việt từ điển*, Nxb. TP HCM, 2000.
- 3/ **Chu Xuân Diên** (chủ biên), *Tục ngữ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, 1975 (tái bản 1999).
- 4/ **Nhiều tác giả**, *Hợp tuyển văn học Việt Nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVII*, Nxb. Văn học, 1976.
- 5/ **Nhiều tác giả**, *Hợp tuyển văn học Việt Nam từ thế kỷ XVIII đến nửa cuối thế kỷ XIX*, Nxb. Văn học, 1978.

6/ **Nguyễn Thạch Giang**, *Truyện Nhị độ mai*, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1983.

7/ **Nguyễn Thạch Giang**, *Truyện Kiều*, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1988.

8/ **Nguyễn Thạch Giang**, *Quốc âm thi tập*, Nxb. Thuận Hoá, 2000.

9/ **Chu Huy**, *Sổ tay kiến thức văn hoá dân gian Việt Nam*, Nxb. Văn hoá-Thông tin, 2004.

10/ **Trịnh Mạnh**, *Tiếng Việt lý thú (3 tập)*, Nxb. Giáo dục, 2001, 2003, 2005.

11/ **Hà Quang Năng**, *Dạy và học từ láy ở trường phổ thông*, Nxb. Giáo dục, 2005.

12/ **Nguyễn Ngọc San** (chủ biên), *Từ điển từ Việt cổ*, Nxb. Văn hoá-Thông tin, 2001.

13/ **Trung tâm Từ điển học**, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, 2008.

14/ **Viện Ngôn ngữ học**, *Từ điển từ láy tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, 1998.

Ngoài ra, tác giả đề tài còn nghiên cứu các sách giáo khoa: Tiếng Việt lớp 1, 2, 3, 4, 5; Ngữ văn 6, 7,8, 9; Ngữ văn 10-11-12